

Ban hành kèm theo Thông tư số
20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ
Tài nguyên và Môi trường

TỶ LỆ BÃI CHÔN LẤP CHẤT THẢI RẮN

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài
nguyên và Môi trường tỉnh,
thành phố...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Môi trường

[illegible]

Ngày...tháng...năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 38/STNMT. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5

Các cột 2, 3, 4, 5: ghi số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn chia theo quy mô bãi chôn lấp: nhỏ (diện tích dưới 10 ha), vừa (diện tích 10-<30 ha), lớn (diện tích 30-<50 ha), rất lớn (diện tích ≥ 50 ha);

Cột 6: ghi tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh;

Cột 6 = Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10

Các cột 7, 8, 9, 10: ghi số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh chia theo quy mô bãi chôn lấp: nhỏ (diện tích dưới 10 ha),

vừa (diện tích 10-<30 ha), lớn (diện tích 30-<50 ha), rất lớn (diện tích ≥ 50 ha);

Cột 11: ghi tỷ lệ phần trăm bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh.

$$\text{Cột 11} = (\text{Cột 6} : \text{Cột 1}) \times 100$$

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.